

Số: 1434/QĐ-ĐT

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 10 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận tốt nghiệp đại học hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên, ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 43/QĐ-BGD&ĐT, ngày 15/08/2007 và Thông tư 57/2012/TT-BGD&ĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế 43;

Căn cứ Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 408/QĐ-ĐTĐHTN, ngày 22/04/2013 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 756/QĐ-ĐT, ngày 21/08/2013 và Quyết định số 604/QĐ-ĐT ngày 19/06/2014 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông Lâm về sửa đổi khoản 2 và 3 điều 27 của quy định 756;

Căn cứ kết quả họp của Hội đồng xét tốt nghiệp trường ngày 13/10/2015;
Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp chính quy cho 326 sinh viên hệ đại học (310 sinh viên K43 (khóa học 2011-2015); 08 sinh viên K42 (khóa học 2010-2014); 02 sinh viên K41 (khóa học 2009-2013); 01 sinh viên K40 (khóa học 2008-2012); 05 sinh viên Liên thông K9 (khóa học 2013-2015)) gồm:

1. Khoa Chăn nuôi – Thú y:

- 29 sinh viên K43 và 01 sinh viên K42 chuyên ngành Chăn nuôi thú y, ngành Chăn nuôi.
- 03 sinh viên K43 chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản, ngành Nuôi trồng thủy sản.
- 03 sinh viên K43 chuyên ngành Sư phạm kỹ thuật, ngành Sư phạm kỹ thuật.

2. Khoa Quản lý tài nguyên:

- 65 sinh viên K43 chuyên ngành Địa chính Môi trường, ngành quản lý đất đai.
- 33 sinh viên K43 chuyên ngành Quản lý đất đai, ngành quản lý đất đai.

3. Khoa Nông học:

- 20 sinh viên K43 chuyên ngành Trồng trọt, ngành Khoa học cây trồng.

4. Khoa Lâm nghiệp:

- 17 sinh viên K43 và 01 sinh viên K42 chuyên ngành Nông lâm kết hợp, ngành Lâm nghiệp.
- 18 sinh viên K43 chuyên ngành Quản lý tài nguyên rừng, ngành Quản lý tài nguyên rừng.
- 22 sinh viên K43; 01 sinh viên K41 và 02 sinh viên liên thông K9 chuyên ngành Lâm nghiệp, ngành Lâm nghiệp.

5. Khoa Môi trường:

- 53 sinh viên K43; 01 sinh viên K40 và 01 sinh viên K42 chuyên ngành khoa học môi trường, ngành khoa học môi trường.

6. Khoa Kinh tế - Phát triển nông thôn:

- 11 sinh viên K43 và 01 sinh viên K41 chuyên ngành Khuyến nông, ngành Khuyến nông.
- 15 sinh viên K43; 01 sinh viên K42 và 03 sinh viên liên thông K9 chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp, ngành Kinh tế nông nghiệp.
- 04 sinh viên K43 chuyên ngành Phát triển nông thôn, ngành Phát triển nông thôn.

7. Khoa Công nghệ sinh học – Công nghệ thực phẩm:

- 12 sinh viên K43 chuyên ngành Công nghệ sinh học, ngành Công nghệ sinh học.
- 02 sinh viên K43 chuyên ngành Công nghệ thực phẩm, ngành Công nghệ thực phẩm.
- 03 sinh viên K43 chuyên ngành Công nghệ sau thu hoạch, ngành Công nghệ sau thu hoạch.

8. Trung tâm Đào tạo và phát triển quốc tế:

- 04 sinh viên K42 chuyên ngành Khoa học và quản lý môi trường (Chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh).

(Có danh sách sinh viên theo từng chuyên ngành kèm theo)

Điều 2. Mọi chế độ của sinh viên được hưởng đến hết ngày 31/10/2015.

Điều 3. Các ông (bà): Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng CT- HSSV, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- ĐHTN (báo cáo);
- BGH (báo cáo);
- Điều 3 (thực hiện);
- Lưu VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. *Trần Văn Diên*

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH CHĂN NUÔI THÚ Y, NGÀNH CHĂN NUÔI
KHOA CHĂN NUÔI THÚ Y**

(Kèm theo QĐ số: 1437/QĐ-ĐT ngày 11 tháng 10 năm 2015)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1153040135	Nguyễn Thị	Lụa	20/01/1993	Nữ	8,14	3,31	Giỏi
2	DTN1153040058	Nguyễn Thị Thúy	Nga	01/10/1993	Nữ	7,49	2,93	Khá
3	DTN1153040074	Nguyễn Trường	Son	19/04/1993	Nam	7,59	2,90	Khá
4	DTN1153040041	Nguyễn Thị Thu	Huyền	04/11/1993	Nữ	7,41	2,89	Khá
5	DTN1153040049	Nguyễn Thị Diệu	Linh	11/10/1993	Nữ	7,50	2,87	Khá
6	DTN1153040045	Vũ Thị	Lan	17/11/1993	Nữ	7,39	2,87	Khá
7	DTN1153040050	Nguyễn Thị	Loan	20/08/1993	Nữ	7,37	2,79	Khá
8	DTN1153040009	Nguyễn Văn	Bình	25/11/1993	Nam	7,29	2,76	Khá
9	DTN1153040141	Nguyễn Văn	Tuân	29/12/1991	Nam	7,07	2,66	Khá
10	DTN1153040069	Vũ Xuân	Tuân	22/09/1993	Nam	7,11	2,64	Khá
11	DTN1153040105	Đỗ Thị	Quảng	04/10/1993	Nữ	7,06	2,64	Khá
12	DTN1153040078	Chu Thị	Xuân	10/02/1993	Nữ	7,09	2,57	Khá
13	DTN1153040038	Hoàng Thị Thu	Thái	15/07/1993	Nữ	6,92	2,53	Khá
14	DTN1153040028	Trương Hoàng	Hương	23/12/1993	Nam	6,91	2,53	Khá
15	DTN1153040133	Hà Văn	Gia	27/01/1993	Nam	6,85	2,50	Khá
16	DTN1153040131	Phạm Thị	Xuyên	09/05/1993	Nữ	6,90	2,47	Trung bình
17	DTN1153040011	Đỗ Đức	Loan	21/11/1993	Nam	6,69	2,46	Trung bình
18	DTN1153040149	Đàm Thế	Cầm	14/10/1993	Nam	6,76	2,44	Trung bình
19	DTN1153040039	Hà Thị	Hoàng	10/12/1993	Nữ	6,78	2,40	Trung bình
20	DTN1153040014	Phương Hoàng Quế	Hương	20/12/1993	Nữ	6,69	2,39	Trung bình
21	DTN1153150097	Nguyễn Văn	Châu	18/10/1993	Nam	6,79	2,34	Trung bình
22	DTN1153040068	Nguyễn Văn	Trương	14/10/1992	Nam	6,64	2,34	Trung bình
23	DTN1153040138	Nguyễn Bá	Quang	02/03/1993	Nam	6,53	2,31	Trung bình
24	DTN1153150054	Đào Văn	Vương	03/03/1993	Nam	6,54	2,29	Trung bình
25	DTN1153040055	Vũ Thị Thảo	Lộc	10/12/1993	Nữ	6,58	2,28	Trung bình
26	DTN1153040043	Nguyễn Trung	My	26/01/1992	Nam	6,52	2,20	Trung bình
27	DTN1153040017	Hà Văn	Kiên	17/04/1993	Nam	6,40	2,18	Trung bình
28	DTN1153040086	Hà Sỹ	Chuân	24/05/1993	Nam	6,38	2,17	Trung bình
29	DTN1153040046	Nguyễn Ngọc	Toàn	25/11/1993	Nam	6,28	2,10	Trung bình
30	DTN1053040051	Phan Công	Liên	20/02/1992	Nam	6,00	2,02	Trung bình

(Ấn định danh sách: 30 người) 

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
KHOA CHĂN NUÔI THÚ Y

(Kèm theo QĐ số: 1434/QĐ-ĐT ngày 21 tháng 10 năm 2015)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1153120008	Vi Thị	Lan	12/03/1993	Nữ	7,65	2,91	Khá
2	DTN1153120012	Nguyễn Văn	Trọng	28/08/1993	Nam	7,24	2,67	Khá
3	DTN1153120015	Nguyễn Duy	Luật	15/06/1993	Nam	6,99	2,55	Khá

(Ấn định danh sách: 3 người) 

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH SƯ PHẠM KỸ THUẬT, NGÀNH SƯ PHẠM KỸ THUẬT
KHOA CHĂN NUÔI THÚ Y**

(Kèm theo QĐ số: ~~1734~~/QĐ-ĐT ngày 21 tháng 10 năm 2015)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1153090013	Bàn Thị	Tâm	02/11/1992	Nữ	7,24	2,76	Khá
2	DTN1153090021	Phạm Thị Huyền	Thu	24/08/1993	Nữ	7,20	2,70	Khá
3	DTN1153090009	Lê Thị	May	10/05/1993	Nữ	6,88	2,51	Khá

(Ấn định danh sách: 3 người) 

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH ĐỊA CHÍNH MÔI TRƯỜNG, NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
KHOA QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN**

(Kèm theo QĐ số: 4434/QĐ-ĐT ngày 21 tháng 10 năm 2015)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1153180104	Lâm Thị Hà	Trang	02/09/1993	Nữ	8,08	3,25	Giỏi
2	DTN1153180059	Ngô Huyền	My	13/10/1993	Nữ	7,87	3,22	Giỏi
3	DTN1153180314	Hoàng Thu	Hường	18/02/1993	Nữ	7,90	3,20	Giỏi
4	DTN1153180313	Phạm Thị Mai	Anh	25/12/1993	Nữ	7,52	2,96	Khá
5	DTN1153180125	Lưu Thị Hải	Yên	21/02/1993	Nữ	7,52	2,94	Khá
6	DTN1153180079	Nguyễn Như	Quỳnh	01/11/1993	Nữ	7,48	2,90	Khá
7	DTN1153180160	Hoàng Thu	Hoài	14/08/1993	Nữ	7,49	2,89	Khá
8	DTN1153180242	Phạm Hồng	Nhung	20/05/1993	Nữ	7,43	2,84	Khá
9	DTN1153180178	Ninh Phương	Loan	23/09/1993	Nữ	7,31	2,84	Khá
10	DTN1153180312	Ngô Thị	Luyên	04/10/1992	Nữ	7,22	2,81	Khá
11	DTN1153180296	Trần Thị Thu	Thủy	26/09/1993	Nữ	7,21	2,81	Khá
12	DTN1153180247	Đường Thị	Kết	05/03/1991	Nữ	7,29	2,79	Khá
13	DTN1153180157	Phạm Thị	Hào	14/09/1993	Nữ	7,17	2,77	Khá
14	DTN1153180067	Nguyễn Duy	Ngọc	22/07/1993	Nam	7,26	2,76	Khá
15	DTN1153180070	Tổng Thị	Nhàn	20/03/1993	Nữ	7,23	2,74	Khá
16	DTN1153180195	Hà Thị Minh	Nhâm	07/03/1993	Nữ	7,22	2,70	Khá
17	DTN1153180305	Nguyễn Tuấn	Thành	30/04/1993	Nam	7,02	2,69	Khá
18	DTN1153180213	Nguyễn Thị	Tâm	13/03/1993	Nữ	7,08	2,68	Khá
19	DTN1153180129	Hoàng Văn	Anh	21/04/1993	Nam	7,10	2,66	Khá
20	DTN1153180238	Phan Dương	Vĩnh	15/01/1992	Nam	7,11	2,65	Khá
21	DTN1153180174	Hoàng Thị	Liên	24/11/1993	Nữ	7,08	2,64	Khá
22	DTN1153180095	Nguyễn Vi	Thương	13/09/1993	Nữ	7,06	2,64	Khá
23	DTN1153180209	Đàm Thị	Son	15/12/1992	Nữ	7,04	2,62	Khá
24	DTN1153180090	Mỗ Thị	Thảo	20/12/1993	Nữ	7,16	2,61	Khá
25	DTN1153180002	Lương Đức	Anh	03/11/1993	Nam	6,95	2,61	Khá
26	DTN1053180178	Lục Thị	Quỳnh	06/04/1992	Nữ	7,09	2,59	Khá
27	DTN1153180010	Dương Văn	Bằng	15/10/1993	Nam	7,02	2,59	Khá
28	DTN1153180216	Lý Thu	Thảo	10/12/1993	Nữ	7,02	2,58	Khá
29	DTN1153180148	Vũ Thị Kim	Dung	02/12/1993	Nữ	6,92	2,58	Khá
30	DTN1153180141	Bùi Đức	Đạt	08/12/1993	Nam	7,05	2,56	Khá
31	DTN1153180103	Nguyễn Tiên	Toàn	15/11/1993	Nam	6,96	2,56	Khá
32	DTN1153180073	Triệu Thị	Nhung	23/04/1993	Nữ	6,91	2,56	Khá
33	DTN1153180290	Triệu Minh	Ngọc	10/01/1993	Nữ	6,96	2,55	Khá
34	DTN1153180108	Nguyễn Ngọc Bảo	Trung	11/12/1992	Nam	6,92	2,55	Khá
35	DTN1153180303	Đỗ Tuấn	Tùng	01/05/1993	Nam	7,00	2,54	Khá
36	DTN1153180138	Nguyễn Đức	Cường	30/07/1993	Nam	6,93	2,54	Khá
37	DTN1153180081	Nguyễn Thanh	Tâm	27/11/1993	Nữ	6,92	2,54	Khá
38	DTN1153180003	Lưu Thị Ngọc	Anh	07/04/1993	Nữ	6,91	2,54	Khá
39	DTN1153180038	Bùi Đức	Hoàng	23/09/1992	Nam	6,89	2,54	Khá
40	DTN1153180145	Nguyễn Hoàng	Đông	20/06/1993	Nam	6,82	2,54	Khá
41	DTN1153180057	Đào Doãn	Minh	19/09/1993	Nam	6,95	2,52	Khá

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
42	DTN1153180135	Nguyễn Ngọc	Bình	23/11/1993	Nam	6,94	2,52	Khá
43	DTN1153180323	Nguyễn Thị	Liên	17/03/1993	Nữ	6,87	2,52	Khá
44	DTN1153180309	Phan Ngọc	Hải	16/08/1993	Nam	6,86	2,52	Khá
45	DTN1153180315	Nguyễn Ngọc	Đức	05/03/1993	Nam	6,93	2,51	Khá
46	DTN1153180046	Kiều Văn	Khoa	18/08/1993	Nam	6,87	2,51	Khá
47	DTN1153180259	Vũ Hồng	Nhật	09/10/1993	Nam	6,85	2,51	Khá
48	DTN1153180143	Nguyễn Tiên	Đạt	15/05/1993	Nam	6,83	2,51	Khá
49	DTN1153180164	Nguyễn Quý	Hùng	22/10/1993	Nam	6,83	2,51	Khá
50	DTN1153180272	Nguyễn Ngọc	Phương	23/10/1992	Nam	6,82	2,51	Khá
51	DTN1153180085	Hà Hồng	Thanh	18/09/1993	Nam	6,90	2,50	Khá
52	DTN1153180123	Hoàng Văn	Vinh	17/11/1993	Nam	6,77	2,48	Trung bình
53	DTN1053180190	Vũ Thị Thanh	Thùy	31/10/1991	Nữ	6,70	2,40	Trung bình
54	DTN1153180017	Trần Chí	Cường	18/12/1992	Nam	6,66	2,38	Trung bình
55	DTN1153180187	Nguyễn Hằng	Nga	14/01/1993	Nữ	6,62	2,24	Trung bình
56	DTN1153180220	Trần Đình	Thiện	11/01/1993	Nam	6,46	2,22	Trung bình
57	DTN1153180203	Nông Hải	Ninh	30/06/1993	Nam	6,55	2,21	Trung bình
58	DTN1153180151	Nguyễn Quốc	Duy	01/02/1993	Nam	6,35	2,21	Trung bình
59	DTN1153180205	Chăng Dương	Phi	20/10/1993	Nam	6,32	2,18	Trung bình
60	DTN1153180016	Nguyễn Thế	Cường	23/09/1993	Nam	6,36	2,16	Trung bình
61	DTN1153180237	Ma Thế	Việt	11/01/1993	Nam	6,33	2,14	Trung bình
62	DTN1153180191	Nguyễn Hải	Ngọc	22/07/1992	Nam	6,31	2,12	Trung bình
63	DTN1153180252	Hoàng Xuân	Thoại	24/09/1992	Nam	6,24	2,12	Trung bình
64	DTN1053070003	Nguyễn Đức	Anh	10/05/1992	Nam	6,19	2,06	Trung bình
65	DTN1153180261	Nguyễn Trung	Quyết	09/11/1993	Nam	6,12	2,03	Trung bình

(Ấn định danh sách: 65 người) *SKL*

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI, NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
KHOA QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN**

(Kèm theo QĐ số: 1434/QĐ-ĐT ngày 21 tháng 10 năm 2015)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1154120141	Hoàng Văn	Anh	10/04/1993	Nữ	8,10	3,38	Giỏi
2	DTN1154120085	Lê Thu	Hằng	18/06/1993	Nữ	7,44	2,92	Khá
3	DTN1154120178	Nguyễn Thị Ngọc	Yên	28/02/1993	Nữ	7,69	2,88	Khá
4	DTN1154120177	Vũ Thị Phương	Thảo	19/04/1993	Nữ	7,37	2,84	Khá
5	DTN1154120011	Hoàng Thị	Đầy	11/04/1993	Nữ	7,39	2,77	Khá
6	DTN1154120115	Trần Thị	Nhung	28/02/1993	Nữ	7,27	2,71	Khá
7	DTN1154120051	Dương Thị	Trang	19/12/1992	Nữ	7,23	2,71	Khá
8	DTN1154120116	Trần Thị	Nhung	22/03/1992	Nữ	7,12	2,70	Khá
9	DTN1154120040	Hoàng Văn	Phóng	14/08/1993	Nam	7,17	2,67	Khá
10	DTN1154120025	Trần Thị Thanh	Huyền	10/02/1992	Nữ	7,09	2,66	Khá
11	DTN1154120071	Hứa Đức	Chiên	10/08/1993	Nam	7,05	2,65	Khá
12	DTN1154120042	Triệu Thị	Quỳnh	21/11/1993	Nữ	7,03	2,65	Khá
13	DTN1154120093	Hà Thị	Huy	06/09/1992	Nữ	7,07	2,64	Khá
14	DTN1154120180	Vương Quốc	Nam	29/04/1993	Nam	7,11	2,60	Khá
15	DTN1154120056	Hoàng Thị	Tú	28/08/1993	Nữ	7,02	2,57	Khá
16	DTN1154120182	Bùi Văn	Toàn	06/04/1993	Nam	7,08	2,56	Khá
17	DTN1154120023	Viên Thị	Huyền	13/08/1993	Nữ	6,95	2,53	Khá
18	DTN1154120007	Hoàng Thị	Chang	28/12/1993	Nữ	6,92	2,51	Khá
19	DTN1154120158	Dương Diệp	Anh	28/05/1993	Nữ	6,82	2,51	Khá
20	DTN1154120161	Lê Thanh	Tú	15/10/1993	Nam	6,79	2,46	Trung bình
21	DTN1154120018	Trương Thị	Hậu	01/09/1993	Nữ	6,78	2,39	Trung bình
22	DTN1154120175	Nông Thị	Vân	02/12/1993	Nữ	6,73	2,36	Trung bình
23	DTN1154120156	Chang A	Sàng	20/07/1987	Nam	6,68	2,35	Trung bình
24	DTN1154120032	Ngôn Thị	Lý	20/03/1993	Nữ	6,52	2,29	Trung bình
25	DTN1154120022	Nguyễn Quang	Huy	20/01/1987	Nam	6,58	2,24	Trung bình
26	DTN1154120057	Nguyễn Đình	Tùng	28/09/1993	Nam	6,41	2,22	Trung bình
27	DTN1154120006	Chu Đức	Cảnh	01/12/1993	Nam	6,38	2,18	Trung bình
28	DTN1154120157	Lương Kim	Nhị	18/07/1993	Nữ	6,35	2,16	Trung bình
29	DTN1154120155	Mã Thị	Mai	15/05/1990	Nữ	6,41	2,15	Trung bình
30	DTN1154120055	Giang Bảo	Tú	21/11/1993	Nam	6,20	2,09	Trung bình
31	DTN1154120121	Hoàng Ngôn	San	20/10/1990	Nam	6,22	2,05	Trung bình
32	DTN1154120102	Đoàn Thị	Loan	02/07/1993	Nữ	6,23	2,01	Trung bình
33	DTN1154120174	Hà Văn	Hữu	15/06/1991	Nam	6,15	2,01	Trung bình

(Ấn định danh sách: 33 người) 

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH TRỒNG TRỌT, NGÀNH KHOA HỌC CÂY TRỒNG
KHOA NÔNG HỌC**

(Kèm theo QĐ số: 1434/QĐ-ĐT ngày 11 tháng 10 năm 2015)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1153070127	Phạm Hồng	Nhung	31/07/1990	Nữ	7,46	2,87	Khá
2	DTN1153070142	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	19/09/1993	Nữ	7,42	2,84	Khá
3	DTN1153070030	Đỗ Thị	Khay	23/08/1993	Nữ	7,33	2,84	Khá
4	DTN1153070046	Vũ Thị	Oanh	07/01/1993	Nữ	7,32	2,82	Khá
5	DTN1153070027	Lý A	Hoàng	20/07/1992	Nam	7,14	2,73	Khá
6	DTN1153150014	Đoàn Trung	Cường	17/05/1993	Nam	7,09	2,70	Khá
	DTN1153070074	Nông Thị	Vương	25/02/1993	Nữ	7,01	2,64	Khá
8	DTN1153070099	Hoàng Hữu	Thọ	07/07/1993	Nam	6,92	2,59	Khá
9	DTN1153070076	Nguyễn Thị	Yên	28/03/1993	Nữ	7,02	2,58	Khá
10	DTN1153070044	Dương Thị Hồng	Ngọc	05/05/1993	Nữ	6,85	2,57	Khá
11	DTN1153070085	Nông Ngọc	Lan	19/02/1993	Nữ	6,85	2,54	Khá
12	DTN1153070120	Dương Hải	Đường	31/01/1993	Nam	6,89	2,52	Khá
13	DTN1153070042	Trần Việt	Nam	18/06/1993	Nam	6,92	2,51	Khá
14	DTN1153070066	Lưu Kiều	Trang	14/02/1993	Nữ	6,85	2,50	Khá
15	DTN1153070091	Lù Mí	Sùng	01/06/1990	Nam	6,68	2,40	Trung bình
16	DTN1153070018	Hoàng Trọng	Dũng	11/03/1993	Nam	6,66	2,34	Trung bình
17	DTN1153070054	Hà Văn	Thắng	23/02/1993	Nam	6,67	2,28	Trung bình
18	DTN1153070141	Nguyễn Văn	Tăng	11/01/1993	Nam	6,53	2,17	Trung bình
19	DTN1153070052	Dương Văn	Thái	20/07/1989	Nam	6,38	2,17	Trung bình
20	DTN1153070016	Lương Minh	Đức	18/08/1993	Nam	6,24	2,09	Trung bình

(Ấn định danh sách: 20 người) 

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH NÔNG LÂM KẾT HỢP, NGÀNH LÂM NGHIỆP
KHOA LÂM NGHIỆP**

(Kèm theo QĐ số: 1434/QĐ-ĐT ngày 21 tháng 10 năm 2015)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1153100097	Giàng A	Sang	01/03/1993	Nam	7,27	2,80	Khá
2	DTN1153100094	Bùi Thị	Ngân	26/09/1993	Nữ	7,24	2,68	Khá
3	DTN1153100025	Lò Thị	Hường	07/11/1993	Nữ	7,11	2,66	Khá
4	DTN1053100003	Trần Văn	Bằng	03/07/1991	Nam	7,00	2,60	Khá
5	DTN1153100087	Ma Thanh	Xuân	13/10/1993	Nam	6,97	2,54	Khá
6	DTN1153100041	Nguyễn Khánh	Ly	06/06/1993	Nữ	6,96	2,54	Khá
7	DTN1153100051	Chu Thị	Ngân	25/11/1993	Nữ	6,83	2,54	Khá
8	DTN1153100085	Hà Thị	Vân	24/11/1992	Nữ	6,90	2,53	Khá
9	DTN1153100066	Nguyễn Văn	Thắng	20/05/1993	Nam	6,94	2,51	Khá
10	DTN1153100013	Nông Hồng	Hiên	14/09/1993	Nữ	6,92	2,51	Khá
11	DTN1153100108	Lò Thị	Mai	23/09/1993	Nữ	6,85	2,51	Khá
12	DTN1153100062	Lý Văn	Quyết	02/03/1993	Nam	6,64	2,36	Trung bình
13	DTN1153100103	Bùi Văn	Bộ	29/01/1986	Nam	6,55	2,29	Trung bình
14	DTN1153100039	Nguyễn Thành	Luân	08/08/1993	Nam	6,52	2,26	Trung bình
15	DTN1153100106	Giàng A	Tông	06/05/1988	Nam	6,50	2,24	Trung bình
16	DTN1153100096	Dương Thị	Chinh	13/07/1991	Nữ	6,48	2,23	Trung bình
17	DTN1153100014	Nông Thanh	Hoa	04/03/1992	Nữ	6,35	2,19	Trung bình
18	DTN1153100102	Vương Văn	Thơ	27/08/1989	Nam	6,16	2,04	Trung bình

(Ấn định danh sách: 18 người) 

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG, NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG
KHOA LÂM NGHIỆP**

(Kèm theo QĐ số: ~~443~~ 443/QĐ-ĐT ngày 21 tháng 11 năm 2015)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1153160043	Hoàng Văn	Hiếu	06/02/1992	Nam	7,92	3,19	Khá
2	DTN1153160099	Nguyễn Văn	Thịnh	18/09/1993	Nam	7,60	2,97	Khá
3	DTN1153160072	Hà Văn	Mạnh	16/06/1993	Nam	7,48	2,89	Khá
4	DTN1153160120	Nguyễn Thị	Vui	05/06/1993	Nữ	7,54	2,82	Khá
5	DTN1153160077	Nông Thanh	Nhã	25/11/1993	Nam	7,32	2,80	Khá
6	DTN1153160106	Mùa A	Tông	11/02/1991	Nam	7,41	2,78	Khá
7	DTN1153160144	Nông Thị	Ngọc	19/03/1993	Nữ	7,14	2,70	Khá
8	DTN1153160022	Triệu Văn	Đình	04/10/1993	Nam	7,18	2,68	Khá
9	DTN1153160093	Hoàng Văn	Thân	12/09/1993	Nam	7,07	2,67	Khá
10	DTN1153160103	Giàng Quảng	Tiên	12/11/1993	Nam	7,02	2,61	Khá
11	DTN1153160086	Lý Sinh	Quân	05/09/1993	Nam	7,08	2,60	Khá
12	DTN1153160042	Phạm Đức	Hiên	20/04/1993	Nam	7,02	2,60	Khá
13	DTN1153160115	Hoàng Huyền	Tươi	27/08/1993	Nữ	6,89	2,55	Khá
14	DTN1153160143	Hoàng Tiến	Dương	29/09/1993	Nam	7,00	2,52	Khá
15	DTN1153160065	Hoàng Văn	Lập	06/11/1992	Nam	6,92	2,51	Khá
16	DTN1153160017	Hoàng Văn	Đại	29/12/1993	Nam	6,85	2,51	Khá
17	DTN1153160085	Pờ Xú	Po	15/08/1993	Nam	6,53	2,31	Trung bình
18	DTN1153160081	Nguyễn Văn	Phòng	19/12/1990	Nam	6,35	2,06	Trung bình

(Ấn định danh sách: 18 người) 

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH LÂM NGHIỆP, NGÀNH LÂM NGHIỆP
KHOA LÂM NGHIỆP**

(Kèm theo QĐ số: ~~1434~~ /QĐ-ĐT ngày 24 tháng 10 năm 2015)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1153060080	Phan Trung	Nghĩa	26/04/1988	Nam	7,38	2,84	Khá
2	DTN1153060150	Nguyễn Thị	Linh	05/07/1993	Nữ	7,28	2,78	Khá
3	DTN1153060190	Đoàn Cao	Sỹ	17/09/1992	Nam	7,38	2,75	Khá
4	DTN1153060125	Sùng A	Trầu	12/04/1988	Nam	7,21	2,71	Khá
5	DTN1153060023	Trần Đức	Định	10/02/1992	Nam	7,14	2,66	Khá
6	DTN1153060178	Đỗ Công	Huân	26/12/1993	Nam	7,02	2,64	Khá
7	DTN1153060169	Phạm Thanh	Tùng	15/03/1992	Nam	6,95	2,58	Khá
8	DTN1153060161	Nguyễn Tiên	Chung	08/02/1993	Nam	6,96	2,56	Khá
9	DTN1153060162	Đào Phương	Thảo	07/12/1992	Nữ	7,10	2,55	Khá
10	DTN1153060053	Bùi Đức	Hùng	06/10/1993	Nam	6,91	2,54	Khá
11	DTN1153060052	Nông Thị	Huệ	16/01/1993	Nữ	6,88	2,54	Khá
12	DTN1153060163	Nguyễn Khắc	Hiếu	15/04/1992	Nam	6,86	2,51	Khá
13	DTN1153060166	Hoàng Đức	Tuân	26/09/1992	Nam	6,82	2,51	Khá
14	DTN1153060184	Đào Anh	Quyết	16/01/1993	Nam	6,91	2,50	Khá
15	DTN1153060042	Thăng Thị	Hào	27/10/1993	Nữ	6,85	2,50	Khá
16	DTN1153060151	Linh Văn	Khải	23/06/1993	Nam	6,85	2,50	Khá
17	DTN1263060011	Hồ Lê Khánh	Nhã	21/06/1989	Nam	6,54	2,41	Trung bình
18	DTN1153060128	Trần Văn	Trung	02/03/1990	Nam	6,70	2,37	Trung bình
19	DTN1153060061	Lương Văn	Kiểm	11/07/1993	Nam	6,58	2,34	Trung bình
20	DTN1153060002	Đàm Tuấn	Anh	04/08/1993	Nam	6,68	2,30	Trung bình
21	DTN1153060145	Nông Văn	Vũ	15/06/1991	Nam	6,32	2,19	Trung bình
22	DTN1153060122	Nguyễn Trọng	Tiên	27/09/1993	Nam	6,30	2,13	Trung bình
23	DTN1153060131	Nguyễn Minh	Tú	29/10/1993	Nam	6,26	2,09	Trung bình
24	DTN0953060005	Đào Văn	Cường	19/01/1989	Nam	6,28	2,06	Trung bình
25	DTN1363060006	Nguyễn Văn	Triệu	20/04/1987	Nam	6,18	2,05	Trung bình

(Ấn định danh sách: 25 người) 

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG, NGÀNH KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG
KHOA MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo QĐ số: 1434/QĐ-ĐT ngày 21 tháng 10 năm 2015)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1153110029	Phan Văn	Khải	14/10/1993	Nam	7,84	3,21	Giỏi
2	DTN1153110168	Trần Thị Minh	Châu	16/11/1993	Nữ	7,70	3,11	Khá
3	DTN1153110098	Nguyễn Thị	Hiên	03/11/1993	Nữ	7,63	2,96	Khá
4	DTN1153110110	Đặng Thị	Hồng	07/07/1993	Nữ	7,54	2,93	Khá
5	DTN1153110162	Trần Thị Hải	Yên	20/05/1992	Nữ	7,51	2,92	Khá
6	DTN1153110118	Ninh Thị	Luyện	01/10/1993	Nữ	7,60	2,91	Khá
7	DTN1153110201	Nguyễn Thị Thùy	Linh	29/07/1993	Nữ	7,42	2,89	Khá
8	DTN1153110216	Đào Thị	Nhón	18/06/1993	Nữ	7,47	2,88	Khá
9	DTN1153110053	Nguyễn Ngân	Quốc	27/07/1993	Nam	7,42	2,88	Khá
10	DTN1153110012	Nguyễn Văn	Dự	24/07/1993	Nam	7,41	2,87	Khá
11	DTN1153110119	Lý Thị	Mạ	26/09/1993	Nữ	7,37	2,86	Khá
12	DTN1153110076	Hoàng Hữu	Tư	15/12/1992	Nam	7,40	2,81	Khá
13	DTN1153110068	Đồng Diệu	Trà	07/09/1992	Nữ	7,35	2,81	Khá
14	DTN1153110241	Hoàng Thị Thanh	Tuyền	03/09/1992	Nữ	7,33	2,80	Khá
15	DTN1153110041	Nguyễn Đức	Mạnh	15/06/1993	Nam	7,37	2,77	Khá
16	DTN1153110171	Lương Văn	Đông	06/09/1992	Nam	7,27	2,76	Khá
17	DTN1153110045	Lê Thị Bích	Ngọc	05/09/1993	Nữ	7,27	2,74	Khá
18	DTN1153110024	Lôi Mỹ	Hoà	19/05/1993	Nữ	7,25	2,74	Khá
19	DTN1153110069	Nguyễn Thu	Trà	09/11/1993	Nữ	7,11	2,73	Khá
20	DTN1153110262	Hoàng Thị	Yên	23/09/1993	Nữ	7,27	2,72	Khá
21	DTN1153110153	Lương Đức Anh	Tuấn	03/06/1993	Nam	7,12	2,71	Khá
22	DTN1153110165	Lê Hữu Tuấn	Anh	01/11/1993	Nam	7,05	2,70	Khá
23	DTN1153110140	Nguyễn Thị Minh	Tâm	28/08/1993	Nữ	7,19	2,69	Khá
24	DTN1153110204	Nguyễn Thị	Mai	24/01/1993	Nữ	7,16	2,69	Khá
25	DTN1153110101	Đỗ Trung	Hiếu	01/06/1993	Nam	7,14	2,66	Khá
26	DTN1153110061	Đỗ Phương	Thảo	24/10/1993	Nữ	7,17	2,65	Khá
27	DTN1153110223	Lý Thị	Sôi	21/07/1993	Nữ	7,15	2,65	Khá
28	DTN1153110185	Phạm Thị Minh	Hiên	26/07/1993	Nữ	7,14	2,65	Khá
29	DTN1153110005	Tô Tuấn	Anh	28/08/1992	Nam	7,11	2,65	Khá
30	DTN1153110228	Lý Thị	Thanh	03/09/1993	Nữ	7,23	2,64	Khá
31	DTN1153110104	Nguyễn Thị	Hoa	12/10/1992	Nữ	7,09	2,64	Khá
32	DTN1153110194	Nguyễn Thu	Hường	23/08/1993	Nữ	7,07	2,64	Khá
33	DTN1153110134	Trương Thị Kiều	Oanh	04/10/1993	Nữ	7,01	2,64	Khá
34	DTN1153110109	Dương Thị	Hoạt	26/06/1993	Nữ	7,02	2,62	Khá
35	DTN1153110155	Vũ Văn	Túc	13/02/1993	Nam	7,10	2,61	Khá
36	DTN1153110023	Đoàn Thị	Hoa	06/11/1993	Nữ	7,16	2,60	Khá
37	DTN1153110224	Hoàng Văn	Son	05/05/1993	Nam	7,02	2,59	Khá
38	DTN1153110100	Phạm Thị	Hiên	28/01/1993	Nữ	6,99	2,56	Khá
39	DTN1153110238	Dương Đình	Tú	18/12/1993	Nam	6,99	2,55	Khá
40	DTN1153110160	Hoàng Văn	Xuân	20/02/1992	Nam	6,84	2,55	Khá
41	DTN1153110163	Bùi Thị Lan	Anh	10/07/1993	Nữ	6,90	2,54	Khá

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
42	DTN1153110133	Hoàng Thị	Nụ	24/12/1993	Nữ	6,87	2,53	Khá
43	DTN1153110092	Nguyễn Thùy	Dung	17/02/1993	Nữ	6,96	2,52	Khá
44	DTN1153110067	Nông Thanh	Toàn	21/11/1993	Nam	6,96	2,52	Khá
45	DTN1053110359	Đinh Văn	Tiến	18/10/1990	Nam	6,83	2,52	Khá
46	DTN1153110143	Nguyễn Văn	Thắng	31/01/1993	Nam	6,94	2,51	Khá
47	DTN1153110240	Ngô Bá	Tùng	12/04/1992	Nam	6,85	2,51	Khá
48	DTN1153110226	Ngô Thị	Thắm	30/08/1993	Nữ	6,60	2,36	Trung bình
49	DTN1153110113	Nông Thị Thu	Hường	16/11/1993	Nữ	6,60	2,30	Trung bình
50	DTN0853110067	Lê Anh	Hùng	13/10/1989	Nam	6,59	2,27	Trung bình
51	DTN1153110079	Hà Mạnh	Tùng	02/10/1993	Nam	6,51	2,25	Trung bình
52	DTN1153110015	Phạm Tuấn	Dũng	12/02/1993	Nam	6,45	2,22	Trung bình
53	DTN1153110154	Nguyễn Lã	Tuấn	07/05/1993	Nam	6,41	2,21	Trung bình
54	DTN1153110247	Lâu A	Chinh	07/08/1989	Nam	6,32	2,10	Trung bình
55	DTN1153110011	Nông Hải	Đông	04/07/1993	Nam	6,17	2,06	Trung bình

(Ấn định danh sách: 55 người) 

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH KHUYẾN NÔNG, NGÀNH KHUYẾN NÔNG
KHOA KINH TẾ - PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Kèm theo QĐ số: 1127/QĐ-ĐT ngày 11 tháng 1 năm 2015)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1153080045	Lê Thị	Phuong	10/08/1993	Nữ	8,07	3,32	Giỏi
2	DTN1153080014	Ngô Thị	Huong	05/09/1993	Nữ	7,82	3,15	Khá
3	DTN1153080021	La Thị	Luyen	25/08/1993	Nữ	7,45	2,93	Khá
4	DTN1153080040	Dương Minh	Tuân	20/07/1992	Nam	7,49	2,88	Khá
5	DTN1153080019	Kiều Hồng	Đặng	21/04/1993	Nam	7,31	2,86	Khá
6	DTN1153080031	Lý Thị	Phuong	12/04/1993	Nữ	7,13	2,69	Khá
7	DTN1153080013	Nguyễn Thị	Huệ	23/03/1993	Nữ	7,13	2,66	Khá
8	DTN1153080058	Nguyễn Đình	Sáng	10/02/1992	Nam	7,10	2,64	Khá
9	DTN1153080051	Hàng Thị	Sông	06/03/1992	Nữ	6,87	2,56	Khá
10	DTN1153080024	Lự Văn	Mùng	21/04/1992	Nam	6,81	2,49	Trung bình
11	DTN0953080039	Chu Phương	Tuân	17/05/1989	Nam	6,53	2,25	Trung bình
12	DTN1153080034	Hoàng văn	Thiếu	06/02/1992	Nam	6,60	2,24	Trung bình

(Ấn định danh sách: 12 người) 

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
KHOA KINH TẾ - PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Kèm theo QĐ số: 473/ QĐ-ĐT ngày 21 tháng 10 năm 2015)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1154110077	Phạm Thị	Tuyết	07/01/1993	Nữ	7,82	3,20	Giỏi
2	DTN1154110091	Lê Thị	Yên	20/10/1991	Nữ	7,67	3,00	Khá
3	DTN1364110001	Trịnh Thị Vân	Anh	04/09/1991	Nữ	7,24	2,76	Khá
4	DTN1364110003	Bùi Thị	Lý	21/05/1990	Nữ	7,06	2,75	Khá
5	DTN1154110045	Nguyễn Thị	Thơ	15/10/1992	Nữ	7,11	2,68	Khá
6	DTN1154110020	Nông Thu	Hương	01/03/1993	Nữ	7,18	2,66	Khá
7	DTN1054110118	Chu Quế	Hiền	13/04/1991	Nữ	7,09	2,59	Khá
8	DTN1154110039	Tô Thị	Thắm	06/10/1993	Nữ	6,87	2,56	Khá
9	DTN1154110041	Nông Thanh	Thảo	09/11/1993	Nữ	6,96	2,54	Khá
10	DTN1154110028	Bê Thị	Luyện	26/02/1992	Nữ	6,92	2,54	Khá
11	DTN1154110048	Đỗ Quỳnh	Trang	27/08/1993	Nữ	6,88	2,54	Khá
12	DTN1154110035	Nguyễn Thị	Phượng	20/07/1993	Nữ	6,85	2,52	Khá
13	DTN1154110029	Ma Thị	Mai	05/03/1993	Nữ	7,02	2,51	Khá
14	DTN1154110021	Dương Mai	Huy	17/09/1992	Nam	7,00	2,51	Khá
15	DTN1154110097	Nguyễn Thị	Thu	06/03/1993	Nữ	6,83	2,51	Khá
16	DTN1364110002	Lê Việt	Hưng	15/09/1990	Nam	6,68	2,39	Trung bình
17	DTN1154110096	Đường Lan	Huyền	10/11/1993	Nữ	6,79	2,38	Trung bình
18	DTN1154110055	Phùng Thị	Anh	22/07/1992	Nữ	6,56	2,25	Trung bình
19	DTN1154110053	Phùng Đức	Linh	29/11/1993	Nam	6,30	2,16	Trung bình

(Ấn định danh sách: 19 người) 

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, NGÀNH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
KHOA KINH TẾ - PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Kèm theo QĐ số: 1134 /QĐ-ĐT ngày 21 tháng 10 năm 2015)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1154140007	Hà Văn	Đại	20/01/1991	Nam	7,51	2,90	Khá
2	DTN1154140021	Đoàn Thị	Nguyệt	13/07/1993	Nữ	7,37	2,81	Khá
3	DTN1154140040	Luân Thị	Minh	12/11/1993	Nữ	6,89	2,51	Khá
4	DTN1154140006	Ly Seo	Chu	17/08/1992	Nam	6,70	2,36	Trung bình

(Ấn định danh sách: 4 người) 

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC, NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC
KHOA CÔNG NGHỆ SINH HỌC - CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM**

(Kèm theo QĐ số: 1437/QĐ-ĐT ngày 11 tháng 10 năm 2015)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1153150102	Nguyễn Việt	Đức	02/10/1993	Nam	7,05	2,65	Khá
2	DTN1153150029	Nguyễn Thị Thu	Hoài	28/08/1993	Nữ	7,12	2,63	Khá
3	DTN1153150095	Nghiêm Thị	Suốt	06/01/1993	Nữ	7,01	2,56	Khá
4	DTN1153150011	Nguyễn Thị	Chính	06/05/1993	Nữ	6,98	2,56	Khá
5	DTN1153150049	Vì Văn	Lạng	14/10/1993	Nam	7,00	2,54	Khá
6	DTN1153150080	Đỗ Huyền	Trang	06/08/1993	Nữ	7,00	2,54	Khá
7	DTN1153150021	Đỗ Ngọc	Hân	22/12/1992	Nam	6,91	2,53	Khá
8	DTN1153150090	Đào Bá	Tuyên	02/06/1992	Nam	6,89	2,51	Khá
9	DTN1153150107	Lã Hữu	Dũng	13/09/1993	Nam	6,92	2,50	Khá
10	DTN1153150091	Vũ Mạnh	Tuyên	11/12/1993	Nam	6,68	2,39	Trung bình
11	DTN1153150013	Hoàng Văn	Chuyên	20/12/1993	Nam	6,64	2,37	Trung bình
12	DTN1153150012	Ma Kiên	Chương	06/05/1993	Nam	6,38	2,18	Trung bình

(Ấn định danh sách: 12 người) 

DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM, NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM
KHOA CÔNG NGHỆ SINH HỌC - CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM
(Kèm theo QĐ số: 1434/QĐ-ĐT ngày 1 tháng 11 năm 2015)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1153170012	Đỗ Thị	Nhung	25/09/1992	Nữ	7,29	2,73	Khá
2	DTN1153170008	Quách Thị	Thư	30/10/1993	Nữ	6,63	2,45	Trung bình

(Ấn định danh sách: 2 người) 

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ SAU THU HOẠCH, NGÀNH CÔNG NGHỆ SAU THU HOẠCH
KHOA CÔNG NGHỆ SINH HỌC - CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM**

(Kèm theo QĐ số: 1437/QĐ-ĐT ngày 24 tháng 10 năm 2015)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1153140001	Đinh Thị Vân	Anh	27/11/1993	Nữ	7,40	2,89	Khá
2	DTN1153140016	Trần Thị	Hệ	11/12/1992	Nữ	7,13	2,64	Khá
3	DTN1153140004	Nông Văn	Đường	29/09/1991	Nam	6,71	2,44	Trung bình

(Ấn định danh sách: 3 người) 